

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VINACONEX-PVC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Quốc Dũng

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2011)

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2011)

Ông Lê Minh Sơn

Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2011)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2011)

Ông Phan Đình Phong

Ủy viên

Ông Nguyễn Danh Long

Ủy viên

Ông Vũ Bá Đạt

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Đình Phong

Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2011)

Ông Trương Quốc Dũng

Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2011)

Ông Phí Mạnh Hậu

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc

Ông Võ Trí Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2011)

Ông Bùi Anh Ninh

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Phan Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Số: *A72* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 21. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.044.664.075.761	689.877.318.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	75.491.334.676	69.467.894.891
1. Tiền	111		45.190.312.357	44.358.495.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.301.022.319	25.109.399.206
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		81.205.250.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		81.205.250.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.532.048.785	451.193.663.176
1. Phải thu khách hàng	131		257.010.255.884	252.710.341.655
2. Trả trước cho người bán	132		261.033.358.586	105.615.193.763
3. Các khoản phải thu khác	135		11.488.434.315	92.868.127.758
IV. Hàng tồn kho	140	6	284.510.367.028	163.895.134.315
1. Hàng tồn kho	141		284.510.367.028	163.895.134.315
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.925.075.272	5.320.625.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.597.063.076	2.412.076.065
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.158.584.747	395.719.743
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		54.169.427.449	2.512.830.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		330.642.742.197	260.126.798.421
I. Tài sản cố định	220		130.322.080.810	97.942.618.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	79.355.047.168	64.471.326.451
- Nguyên giá	222		91.705.000.339	72.606.134.028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.349.953.171)	(8.134.807.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227		150.013.145	51.614.782
- Nguyên giá	228		207.095.000	93.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.081.855)	(41.985.218)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	50.817.020.497	33.419.677.383
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		161.926.729.102	121.926.729.102
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	10	3.000.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	158.926.729.102	121.926.729.102
III. Tài sản dài hạn khác	260		38.393.932.285	40.257.450.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.075.796.031	39.528.355.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		318.136.254	729.094.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.375.306.817.958	950.004.116.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.019.093.957.180	880.929.919.146
I. Nợ ngắn hạn	310		810.412.621.652	682.496.967.888
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	347.812.827.902	219.456.820.188
2. Phải trả người bán	312		258.039.804.765	314.326.649.214
3. Người mua trả tiền trước	313		160.731.120.017	104.692.493.096
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12.674.030.083	8.771.989.874
5. Phải trả người lao động	315		5.630.596.083	6.015.141.550
6. Chi phí phải trả	316		9.565.532.384	21.264.930.392
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	14.805.262.176	7.760.101.784
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		206.387.781	206.387.781
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		947.060.461	2.454.009
II. Nợ dài hạn	330		208.681.335.528	198.432.951.258
1. Phải trả dài hạn khác	333	16	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	28.897.190.073	18.648.805.803
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	18	99.784.145.455	99.784.145.455
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		328.779.249.093	63.690.697.786
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	328.779.249.093	63.690.697.786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.069.800.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.840.688.216	205.261.725
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		93.621.640	-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.123.204.630	128.288.578
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.651.934.607	13.357.147.483
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		27.433.611.685	5.383.499.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.375.306.817.958	950.004.116.765


Vũ Thị Xuân
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng




Phan Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	283.400.891.133	100.637.884.456
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		283.400.891.133	100.637.884.456
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		244.006.096.298	84.307.771.107
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.394.794.835	16.330.113.349
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.023.169.468	2.584.520.877
6. Chi phí tài chính	22		23.415.273.755	2.324.810.045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.861.126.062	2.324.810.045
7. Chi phí bán hàng	24		455.124.789	542.348.710
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	18.144.446.679	10.893.206.819
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.403.119.080	5.154.268.652
10. Thu nhập khác	31		2.462.095.467	10.220.918
11. Chi phí khác	32		2.612.537.707	1.712.988
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(150.442.240)	8.507.930
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.252.676.840	5.162.776.582
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.869.209.977	1.526.006.830
15. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(318.136.254)	(117.440.255)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.701.603.117	3.754.210.007
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		260.043.952	(22.713.988)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	62		3.441.559.165	3.776.923.995
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	269	894

Vũ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Phan Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.252.676.840	5.162.776.582
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.636.135.633	5.472.812.980
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.969.908.004)	(2.584.520.877)
Chi phí lãi vay	06	22.861.126.062	2.324.810.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.780.030.531	10.375.878.730
(Tăng) các khoản phải thu	09	(74.649.146.861)	(172.016.079.902)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(115.798.692.748)	(53.686.751.209)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(15.818.982.565)	222.673.023.130
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(22.291.974.617)	(533.397.486)
Tiền lãi vay đã trả	13	(22.861.126.062)	(2.324.810.045)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.631.662.953)	(1.247.268.810)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(362.600.000)	(142.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(229.634.155.275)	3.098.444.408
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.378.482.088)	(49.852.153.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.386.022.444	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(121.205.250.000)	(19.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.333.930.720	2.584.520.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(164.863.778.924)	(67.267.632.593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	265.069.800.000	23.164.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	326.723.753.656	106.419.955.424
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.119.361.672)	(15.034.954.464)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(3.152.818.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	400.521.373.984	114.549.000.960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.023.439.785	50.379.812.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69.467.894.891	51.377.333.999
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	75.491.334.676	101.757.146.774

Vũ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015409 ngày 15 tháng 01 năm 2007. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất số 0102141289 ngày 09 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 4 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu PVV
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina-Petro
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC đặt tại Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex 9, Khu đô thị Mỹ Đình 2, đường Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 723 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 721).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, và các công trình điện đến 35kv, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất năm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/4/2011 đến 30/6/2011	Năm 2010 và Từ 01/01/2011 đến 31/3/2011
	Số năm	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6	6
Máy móc và thiết bị	6 - 20	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4
Phương tiện vận tải	9 - 10	9 - 10
Tài sản khác	3 - 5	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên; chi phí trả trước để được chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex theo hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên.

Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 46 năm.

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước để nhận chuyển giao quyền sử dụng các nhãn hiệu hàng hóa của Vinaconex được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời hạn chuyển giao theo hợp đồng là 20 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	34.462.312.014	38.776.147.446
Tiền gửi ngân hàng	10.728.000.343	5.582.348.239
Các khoản tương đương tiền (i)	30.301.022.319	25.109.399.206
	75.491.334.676	69.467.894.891

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.757.912.187	2.439.685.599
Công cụ, dụng cụ	429.178.000	429.178.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	275.845.748.037	160.069.475.142
Thành phẩm	1.011.116.284	956.795.574
Hàng hoá	1.466.412.520	-
	284.510.367.028	163.895.134.315

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	1.658.603.762	62.161.431.726	7.040.011.029	1.599.887.511	146.200.000	72.606.134.028
Tăng trong kỳ	-	17.419.346.602	2.596.363.637	216.700.000	68.913.335	20.301.323.574
Tăng khác	-	631.642.547	11.077.500	-	-	642.720.047
Thanh lý, nhượng bán	(152.857.143)	(1.125.751.986)	(531.818.181)	(34.750.000)	-	(1.845.177.310)
Tại ngày 30/6/2011	1.505.746.619	79.086.668.889	9.115.633.985	1.781.837.511	215.113.335	91.705.000.339
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	419.915.276	6.739.118.413	577.410.606	382.735.114	15.628.168	8.134.807.577
Khấu hao trong kỳ	272.051.508	3.397.188.163	578.425.778	355.307.880	18.065.667	4.621.038.996
Thanh lý, nhượng bán	(27.170.815)	(282.781.975)	(73.580.326)	(22.360.286)	-	(405.893.402)
Tại ngày 30/6/2011	664.795.969	9.853.524.601	1.082.256.058	715.682.708	33.693.835	12.349.953.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2011	840.950.650	69.233.144.288	8.033.377.927	1.066.154.803	181.419.500	79.355.047.168
Tại ngày 31/12/2010	1.238.688.486	55.422.313.313	6.462.600.423	1.217.152.397	130.571.832	64.471.326.451

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2011, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh hợp lý hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 336.788.269 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 25.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 6.338.007.166 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.817.020.497	33.419.677.383
Trong đó:		
- Công trình Tập chí Cộng sản	49.054.294.512	26.469.849.645
- Khác	1.762.725.985	6.949.827.738
	50.817.020.497	33.419.677.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Vật liệu PVV	Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, thôn Mỹ Trì Hạ, huyện Từ Liêm, Hà Nội	70,00%	70,00%	Xây dựng và các dịch vụ liên quan; Sản xuất, mua bán máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, trang trí đồ nội ngoại thất.
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp PVV	Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, thôn Mỹ Trì Hạ, huyện Từ Liêm, Hà Nội	54,52%	54,52%	Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.
Công ty Cổ phần Kiến trúc Vina-Petro	Tầng 10, tòa nhà CT3-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, thôn Mỹ Trì Hạ, huyện Từ Liêm, Hà Nội	78,00%	78,00%	Lắp đặt hệ thống điện; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Km17, quốc lộ 32, cụm 10, thôn Đan Hội, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Giám sát thi công, thiết kế công trình.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Số 232 Bùi Thị Xuân, TP Thừa Thiên Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	30%	30%	Khai thác sản xuất đá Granite các loại, vật liệu xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Thành phố Xanh (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (ii)	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty Cổ phần đầu tư F.I.T (iii)	15.000.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (iv)	22.000.000.000	-
	158.926.729.102	121.926.729.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Là khoản góp vốn với Công ty TNHH Thành phố Xanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư Dự án khu nhà ở chung cư tại phường Phú Hữu, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh - Sunflower City. Theo đó, Công ty sẽ nắm giữ 51% quyền sở hữu trong dự án sau khi góp đủ vốn theo tiến độ hợp đồng.
- (ii) Là khoản vốn góp với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO để đầu tư Dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của Dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phần vốn Công ty đã góp tương đương với 20% giá trị vốn góp của Dự án.
- (iii) Là khoản vốn cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T tương ứng với 1.500.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.
- (iv) Thể hiện khoản ủy thác theo Hợp đồng Ủy thác quản lý vốn số 07/2011/UTQLV/PVFC-PVC giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ký ngày 04 tháng 3 năm 2011. Hợp đồng ủy thác kéo dài 2 năm bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 năm 2011, lợi tức được điều chỉnh 3 tháng một lần.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	10.196.172.694	10.307.953.873
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	18.389.245.689	23.407.942.107
Thương hiệu nhượng quyền Vinaconex	5.325.000.000	5.464.109.590
Chi phí dài hạn khác	4.165.377.648	348.350.301
	38.075.796.031	39.528.355.871

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	333.390.974.579	211.970.440.311
- Hội sở Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) (i)	76.910.885.475	44.087.341.336
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thế kỷ	26.946.000.000	43.200.000.000
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (ii)	140.494.936.824	87.684.292.647
- Vay ngắn hạn cá nhân	76.579.525.612	36.383.268.251
- Ngân hàng Liên Việt	2.700.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (iii)	9.759.626.668	615.538.077
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.421.853.323	7.486.379.877
	347.812.827.902	219.456.820.188

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 2071/HDDTD2-VIB0710 ngày 19 tháng 7 năm 2010 và các phụ lục kèm theo. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 80.000.000.000 VND và hạn mức không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân theo quy định của VIB. Kỳ điều chỉnh trên từng khế ước nhận nợ và/hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(ii) Thể hiện khoản vay Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 280.000.000.000 VND và thời hạn tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân.

Hợp đồng tín dụng số 24/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 21 tháng 3 năm 2011 với hạn mức tối đa là 13.650.000.000 VND, lãi suất quy định cụ thể theo từng kế ước vay. Thời hạn vay tối đa đối với mỗi kế ước vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân.

(iii) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo 03 Hợp đồng tín dụng số 246.10.011.64854.TD tháng 10 năm 2010, số 88.11.011.614854.TD ngày 14 tháng 5 năm 2011 và số 119.11.011.614854.TD ngày 01 tháng 6 năm 2011. Tổng hạn mức tín dụng là 16.000.000.000 VND dùng để bổ sung vốn lưu động thi công các công trình Trụ sở làm việc Ngân hàng TMCP Quân đội, Nhà tập thể công nhân tại Phường Quang Thanh và Nhà máy xơ sợi Polyester Đình Vũ - Hải Phòng tại khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng. Khoản vay được thế chấp bằng khoản phải thu từ hợp đồng xây lắp tương ứng với tổng giá trị đảm bảo là 103.859.000.000 VND. Lãi suất khoản vay được quy định trên kế ước nhận nợ và được điều chỉnh trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.329.484.051	2.329.794.155
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.368.894.692	6.131.347.668
Các loại thuế khác	975.651.340	310.848.051
	12.674.030.083	8.771.989.874

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.520.866.710	640.428.377
Bảo hiểm xã hội	335.860.060	14.655.458
Lãi vay	5.398.825.394	2.651.403.638
Cổ tức	3.707.980.000	3.029.180.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.841.730.012	1.424.434.311
	14.805.262.176	7.760.101.784

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tạm ứng vốn Công ty nhận được từ một ngân hàng thương mại trong nước theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa hai bên có kỳ hạn 36 tháng từ ngày 29 tháng 8 năm 2010 để tài trợ một dự án xây dựng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	43.319.043.396	26.135.185.680
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (i)	5.117.939.047	6.335.218.728
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (ii)	36.921.345.349	18.171.133.952
- Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	538.259.000	695.933.000
- Ngân hàng liên doanh Lào-Việt (iv)	450.000.000	558.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	291.500.000	374.900.000
	43.319.043.396	26.135.185.680

- (i) Thê hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long (OceanBank) theo Hợp đồng tín dụng số 0026/2009/HDDTD1-OCEANBANK07 ngày 21 tháng 10 năm 2009 với thời hạn vay trung bình là 3 năm và 5 năm theo từng khoản vay. Mục đích của khoản vay là để mua sắm máy móc, thiết bị nâng cao năng lực công trình. Lãi suất vay được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, được tính bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm Đồng Việt Nam 12 tháng trả sau do OceanBank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5%/năm. Công ty thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 7).
- (ii) Thê hiện khoản vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 và 03/TDĐT-TH/TD10. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa lần lượt là 43.000.000.000 VND, 23.800.280.000 VND và thời hạn tối đa lần lượt là 48 tháng, 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10 không có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 được xác định bằng lãi suất tham chiếu (+3,5%/năm) được giới hạn bởi lãi suất cho vay tối thiểu và tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi và gốc được thanh toán 3 tháng/lần.
- (iii) Thê hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 031.100.0009 ngày 11 tháng 3 năm 2011 và Hợp đồng tín dụng số 031.100.0034 ngày 09 tháng 4 năm 2010. Tổng hạn mức tín dụng của hai hợp đồng này là 946.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất vay áp dụng theo quy định của Ngân hàng TMCP Phương Đông tại thời điểm tính lãi. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 xe Ford Everest trị giá 697.150.000 VND và 01 xe Ford Ranger Wiltrack trị giá 655.000.000 VND.
- (iv) Thê hiện khoản vay từ Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01-4018/2010/HĐTD ngày 24 tháng 8 năm 2010. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 646.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội công bố cộng biên độ 4,2%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản của Công ty khi có thông báo của Ngân hàng.
- (v) Thê hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 81.10.011.614854.TD ngày 20 tháng 4 năm 2010. Khoản vay được sử dụng để mua sắm phương tiện vận tải. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi tại thời điểm tính lãi. Thời hạn vay 36 tháng, trả gốc 4 lần/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi 01 xe ô tô 5 chỗ ngồi Nissan Teanan trị giá 900.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.421.853.323	7.486.379.877
Trong năm thứ hai	13.093.558.903	9.381.939.161
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.803.631.170	9.266.866.642
	43.319.043.396	26.135.185.680
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(14.421.853.323)	(7.486.379.877)
Số phải trả sau 12 tháng	28.897.190.073	18.648.805.803

Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (xem Thuyết minh số 7).

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền thu được từ việc cho PVFC thuê văn phòng tại Tòa nhà Cơ quan thường trực Công trình Tạp chí Cộng sản theo Hợp đồng số 03/PVFC-PVC VINACONEX ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, doanh thu được ghi nhận từng kỳ tương ứng với thời gian cho thuê văn phòng của công trình là 20 năm kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu và bàn giao mặt bằng để sử dụng. Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, công trình chưa được nghiệm thu, bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	30.056.000.000	-	-	-	-	2.507.256.809	32.563.256.809
Tăng vốn trong năm	19.944.000.000	-	-	-	-	-	19.944.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	19.413.044.986	19.413.044.986
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	205.261.725	-	128.288.578	(333.550.303)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(179.604.009)	(179.604.009)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.050.000.000)	(8.050.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2011	50.000.000.000	-	205.261.725	-	128.288.578	13.357.147.483	63.690.697.786
Tăng vốn trong kỳ (*)	250.000.000.000	15.069.800.000	-	-	-	-	265.069.800.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	3.441.559.165	3.441.559.165
Tăng khác	-	-	-	-	-	884.398.594	884.398.594
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.635.426.491	93.621.640	994.916.052	(4.986.370.635)	(1.262.406.452)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(44.800.000)	(44.800.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2011	300.000.000.000	15.069.800.000	2.840.688.216	93.621.640	1.123.204.630	9.651.934.607	328.779.249.093

(*) Trong kỳ hoạt động, Công ty đã phát hành thành công 25.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược với giá bán bằng và cao hơn mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	29.901.674.886	9.119.403.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.081.240.942	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	251.417.975.305	91.518.480.536
	<u>283.400.891.133</u>	<u>100.637.884.456</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	10.309.615.262	5.380.829.093
Chi phí nguyên vật liệu	602.323.028	479.677.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.088.804.398	693.420.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.686.449	1.078.352.559
Thuế, phí và lệ phí	783.865.018	326.435.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.387.398.358	1.692.932.176
Chi phí bằng tiền khác	2.247.754.166	1.241.558.719
	<u>18.144.446.679</u>	<u>10.893.206.819</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.441.559.165	3.776.923.995
	3.441.559.165	3.776.923.995
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	12.784.324	4.223.682
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	269	894

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	47.729.793.403	25.110.122.417
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	7.787.184.089	1.504.818.332
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.052.242.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.903.659.434	36.408.988.229
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	596.495.525	1.619.812.939
Người mua ứng trước		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	81.643.448.732	13.402.541.203
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	2.208.706.534	5.919.908.382

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét. Số dư đầu kỳ của một số chỉ tiêu trên các bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh.

Chi tiết các khoản mục được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2010	
		Số liệu trình bày lại	Số liệu theo báo cáo năm trước
		VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.760.101.784	187.544.247.239
Phải trả dài hạn khác	333	80.000.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	99.784.145.455	-

Vũ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hạnh
Kế toán trưởng

Phan Đình Phong
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2011

VINACONVEX-PVC